

Phụ lục III.

KẾ HOẠCH DỰ TRÙ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2024

(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đơn vị dự trữ	Mặt hàng lương thực, thực phẩm					Y tế			Nhiên liệu		
		Mỹ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Các mặt hàng khác	Cơ sở thuốc phòng chống thiên tai	Viên hóa chất CloramimB 250mg	Phèn chua	Xăng	diezen	dầu hỏa
I	Các doanh nghiệp làm nhiệm vụ dự trữ thiên tai	thùng	thùng	tấn	thùng	tấn	cơ sở	viên	kg	lít	lít	lít
1	CN Xăng dầu khu vực V tại Quảng Nam									1.000.000	800.000	30.000
2	Siêu thị Coopmart Tam Kỳ	5.000	40	25	700	100						
3	Siêu thị Go Tam Kỳ	1.000	20	15	200	100						
II	Các huyện, thành phố											
1	Huyện Nam Giang	100	50	50	100	50				45.000	10.000	5.000
2	TP. Tam Kỳ (phòng Kinh Tế)	5.000	100	100	1.000	70	10	100.000	200	50.000	50.000	50.000
3	Huyện Bắc Trà My	200	50	100	100	60				50.000	50.000	50.000
4	Huyện Phú Ninh (phòng KT-HT)	1.800	300	150	500	15				65.000	45.000	50.000
5	Huyện Phước Sơn (phòng KT-HT)	1.500	70	50	1.300	100	0			10.000	5.000	1.000
6	Huyện Hiệp Đức (phòng KT-HT)	848	28	15	628	630	5.000	3	5.000	30	95.000	102.000
7	Huyện Đại Lộc (phòng Lao động - TB và XH)	400	70	10	100	100				1.000	800	50
8	Thị xã Điện Bàn (phòng Kinh tế)	13.126	2.322	268	9.000	165				4.510	3.800	3.670
9	Huyện Duy Xuyên (phòng KT-HT)	7.000	200	450	1.500	200				60.000	30.000	8.000
10	TP. Hội An (phòng Kinh tế)	2.000	280	150	2.550	70	17			65.000	50.000	5.000
11	Huyện Thăng Bình (phòng KT-HT)	2.000	60	20	1.500	10				20.000	20.000	10.000
12	Huyện Tây Giang (phòng KT-HT)	1.600	190	33	1.400	20				10.000	10.000	1.000
13	Huyện Nam Trà My	500	100	156	20.000	19				3.000	2.000	500
14	Huyện Đông Giang	2.145	110	65	1.170	70				50.000	25.500	2.500
15	Huyện Nông Sơn	1.000	120	120	200	100				40.000	10.000	5.000
16	Huyện Núi Thành	1.500	100	100	200	100				80.000	65.000	7.000
17	Huyện Quế Sơn	2.000	200	33	3.596	100		500	200	50.000	40.000	1.000
18	Huyện Tiên Phước	1.000	140	150	300	150				55.000	85.000	6.500
Tổng cộng		49.719	4.550	2.060	46.044	2.229	5.027	100.503	5.400	1.658.540	1.397.100	338.220